| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **HUYỆN MANG YANG** | **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 93 /TTr-UBND | *Mang Yang, ngày 05 tháng 7 năm 2022* |

# TỜ TRÌNH

**V/v đề nghị phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2021**

**Kính gửi : HĐND huyện Mang Yang, khóa V, nhiệm kỳ 2021-2026.**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ" Quy định chi tiết thi hành Luật NSNN";

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, có ý kiến đối với quyết toán thu-chi ngân sách năm 2021, cụ thể như sau:

## I. QUYẾT TOÁN THU NSNN:

| | |
|---|---|
| *** Tổng thu NSNN huyện:** | **449.694,88 triệu đồng.** |
| *Trong đó:* | |
| - NS cấp huyện: | 361.912,47 triệu đồng. |
| - NS cấp xã: | 87.782,41 triệu đồng. |
| **1. Thu kết dư ngân sách năm 2020:** | **10.429,60 triệu đồng.** |
| - NS cấp huyện: | 5.551,49 triệu đồng. |
| - NS cấp xã: | 4.878,11 triệu đồng. |
| **2. Thu bổ sung ngân sách cấp trên:** | **400.929,26 triệu đồng.** |
| - Thu trợ cấp cân đối ngân sách: | 318.637,74 triệu đồng. |
| - Thu trợ cấp bổ sung có mục tiêu: | 82.291,52 triệu đồng. |
| **3. Các khoản thu cân đối ngân sách huyện:** | **18.275,79 triệu đồng.** |
| **4. Thu tiền sử dụng đất:** | **4.181,52 triệu đồng.** |
| **5. Các khoản thu để lại quản lý qua quỹ ngân sách:** | **220,76 triệu đồng.** |
| **6. Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước:** | **15.657,95 triệu đồng.** |

## II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH:

| | |
|---|---|
| *** Tổng chi NSNN huyện:** | **447.163,15 triệu đồng.** |
| - NS cấp huyện: | 359.425,52 triệu đồng. |

| | |
|---|---|
| - NS cấp xã: | 87.737,63 triệu đồng. |
| **1. Chi thường xuyên:** | **316.535,62 triệu đồng.** |
| **2. Chi trợ cấp cho các xã, thị trấn:** | **74.478,87 triệu đồng.** |
| **3. Chi đầu tư phát triển:** | **32.557,30 triệu đồng.** |
| **4. Chi chuyển nguồn sang năm sau:** | **21.293,82 triệu đồng.** |
| **5. Chi nộp ngân sách cấp trên:** | **2.297,54 triệu đồng.** |
| **III/ KẾT DƯ NGÂN SÁCH:** | **2.531,73 triệu đồng.** |
| - NS cấp huyện: | 2.486,94 triệu đồng. |
| - NS cấp xã: | 44,79 triệu đồng. |

*(Có báo cáo chi tiết và phụ biểu kèm theo)*

UBND huyện Mang Yang xin báo cáo và kính trình Hội đồng nhân dân huyện khóa V, nhiệm kỳ 2021-2026 xem xét phê chuẩn./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Ban Thường vụ HU (b/c);
- TT. Huyện ủy ( b/c).
- TT. HĐND huyện (b/c);
- Ban KT-NS huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT,KT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**

Lê Trọng

*Biểu mẫu số 48*

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 93 /TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Mang Yang)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **343.433,00** | **449.694,88** | **106.261,88** | **273,17** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **25.510,00** | **22.678,07** | **(2.831,93)** | **178,88** |
| - | Thu NSĐP hưởng 100% | 11.340,00 | 10.693,11 | (646,89) | 94,30 |
| - | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 14.170,00 | 11.984,96 | (2.185,04) | 84,58 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **317.923,00** | **400.929,26** | **83.006,26** | **319,14** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 277.659,00 | 318.637,74 | 40.978,74 | 114,76 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 40.264,00 | 82.291,52 | 42.027,52 | 204,38 |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** | | | | |
| **IV** | **Thu kết dư** | | **10.429,60** | **10.429,60** | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | **15.657,95** | **15.657,95** | |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **343.433,00** | **447.163,15** | **103.730,15** | **130,20** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **343.433,00** | **425.869,33** | **82.436,33** | **124,00** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 32.088,00 | 32.557,30 | 469,30 | 101,46 |
| 2 | Chi thường xuyên | 305.322,00 | 316.535,62 | 11.213,62 | 103,67 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| 5 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 54.756,51 | 74.478,87 | 19.722,36 | 136,02 |
| 6 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 2.297,54 | 2.297,54 | |
| 7 | Dự phòng ngân sách | 6.023,00 | 4.435,00 | (1.588,00) | 73,63 |
| 8 | Chi quản lý qua quỹ NS | | | - | |
| 9 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | | | | |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | | | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | | | | |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | | **21.293,82** | **21.293,82** | |
| **C** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP** | | | | |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP** | | | | |
| **I** | **Từ nguồn vay để trả nợ gốc** | | | | |
| **II** | **Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh** | | | | |
| **E** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP** | | | | |
| **I** | **Vay để bù đắp bội chi** | | | | |
| **II** | **Vay để trả nợ gốc** | | | | |
| **G** | **TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP** | | | | |

***Ghi chú:*** *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.*

*Biểu mẫu số 50*

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 93/TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | **TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)** | **27.730,00** | **25.510,00** | **56.731,19** | **48.765,62** | **205** | **191** |
| **A** | **TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN** | **27.730,00** | **25.510,00** | **28.105,63** | **22.457,31** | **101** | **88** |
| **I** | **Thu nội địa** | **27.730,00** | **25.510,00** | **28.105,63** | **22.457,31** | **101** | **88** |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý | 300,00 | 0,00 | 199,36 | 0,00 | - | |
| - | *Thuế GTGT* | *300,00* | | *193,76* | | | |
| - | *Thuế TNDN* | | | *5,60* | | | |
| - | *Thuế tài nguyên* | | | | | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 0,00 | 0,00 | 10,92 | 0,00 | - | - |
| - | *Thuế GTGT* | | | *10,39* | | | |
| - | *Thuế TNDN* | | | *0,53* | | | |
| - | *Thuế tài nguyên* | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 7.600,00 | 7.600,00 | 7.616,32 | 7.310,02 | 2.562 | 2.558 |
| - | *Thuế GTGT* | *7.250,00* | *7.250,00* | *6.512,09* | *6.205,78* | *90* | *86* |
| - | *Thuế TNDN* | *250,00* | *250,00* | *380,40* | *380,41* | *152* | *152* |
| - | *Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa* | *70,00* | *70,00* | *48,46* | *48,46* | *69* | *69* |
| - | *Thuế môn bài* | | | - | | | |
| - | *Thuế tài nguyên* | *30,00* | *30,00* | *675,37* | *675,37* | *2.251* | *2.251* |
| - | *Thu khác ngoài quốc doanh* | | | | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 2.900,00 | 2.900,00 | 4.046,77 | 4.048,36 | 140 | 140 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | | | | | |
| - | *Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước* | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| - | *Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu* | | | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 2.800,00 | 2.800,00 | 4.186,42 | 4.186,42 | 150 | 149,5 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 1.450,00 | 600,00 | 2.076,15 | 955,42 | 143 | 159 |
| - | *Phí và lệ phí trung ương* | *850,00* | | *1.113,40* | | *131* | |
| - | *Phí và lệ phí tỉnh* | | | *7,33* | | | |
| - | *Phí và lệ phí huyện* | *600,00* | *600,00* | *505,61* | *505,61* | *84* | *84* |
| - | *Phí và lệ phí xã, phường* | | | *449,81* | *449,81* | | |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 60,00 | 60,00 | 86,53 | 86,53 | | |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1.870,00 | 150,00 | 2.819,97 | 191,31 | 151 | 128 |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 8.000,00 | 10.000,00 | 4.181,52 | 4.181,52 | 52 | 42 |
| 13 | Tiền cho thuê tài sản và bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước | | | 723,34 | 722,34 | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | |
| 16 | Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý | 270,00 | | | | | |
| 17 | Thu khác ngân sách | 1.270,00 | 1.270,00 | 1.418,56 | 773,79 | 112 | 61 |
| 18 | Thu tiền phạt | 1.210,00 | 130,00 | 739,77 | 1,60 | | |
| 19 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | | | | | | |
| 20 | Thu hồi vốn, thu cổ tức | | | | | | |
| 21 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | | | | | | |
| 21 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước | | | | | | |
| **II** | **Thu từ dầu thô** | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | | Quyết toán | | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | | | | | | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | | | | |
| **B** | **Thu quản lý qua ngân sách** | **0,00** | **0,00** | **2.538,01** | **220,76** | | |
| 1 | Thu học phí | | | | | | |
| 2 | Thu hồi các khoản chi năm trước | | | 240,47 | 220,76 | | |
| 3 | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | | 2.297,54 | | | |
| **C** | **THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| **D** | **THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC** | | | **10.429,60** | **10.429,60** | | |
| **E** | **THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG** | | | **15.657,95** | **15.657,95** | | |
| | | | | | | | |

*Biểu mẫu số 51*

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 93 /TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **343.433,00** | **447.163,15** | **93,04** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **343.433,00** | **355.825,46** | **93,04** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **32.088,00** | **32.557,30** | **93,04** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 32.088,00 | 29.854,80 | 93,04 |
| | *Trong đó: Chia theo lĩnh vực* | | | |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 9.500,00 | 5.417,40 | 57,03 |
| - | *Chi khoa học và công nghệ* | | - | |
| - | *Chi quản lý hành chính* | 3.088,00 | 3.013,59 | 97,59 |
| - | *Chi các hoạt động kinh tế* | 19.500,00 | 20.187,49 | 103,53 |
| - | *Chi văn hóa thông tin, TDTT* | | 1.236,32 | |
| | *Trong đó: Chia theo nguồn vốn* | | | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất* | 10.000,00 | 5.563,37 | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết* | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | 2.702,50 | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **305.322,00** | **316.535,62** | **103,67** |
| | *Trong đó:* | | | |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 159.920,78 | 159.648,53 | 99,83 |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | 350,00 | 350,00 | 100,00 |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.023,00** | **4.435,00** | |
| **VI** | **Chi quản lý qua quỹ NS** | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| **VII** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | | **2.297,54** | |
| **VIII** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | | | |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | | | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **21.293,82** | |

***Ghi chú:*** *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

*(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 52

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 93/TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **343.433,00** | **447.163,15** | **103.730** | **130** |
| **A** | **CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **53.225,90** | **74.478,86** | **21.253** | **140** |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC** | **343.433,00** | **355.825,46** | **12.392** | **104** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **32.088,00** | **32.557,30** | **469** | **101** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 32.088,00 | 29.854,81 | (3.470) | 258 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 9.500,00 | 5.417,40 | (4.083) | 57 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | | | |
| - | Chi quốc phòng | | | | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | | | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | | | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | 700,00 | | |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| - | Chi thể dục thể thao | | 536,33 | | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | | | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 19.500,00 | 20.187,49 | 687 | 104 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 3.088,00 | 3.013,59 | (74) | 98 |
| - | Chi đảm bảo xã hội | | | | |
| - | Chi đầu tư khác | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | 2.702,50 | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **305.322,00** | **316.535,62** | **11.214** | **104** |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 159.920,78 | 159.648,53 | (272) | 100 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 350,00 | 350,00 | - | 100 |
| - | Chi quốc phòng | 10.221,70 | 12.950,65 | 2.729 | 127 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 4.140,74 | 4.047,51 | (93) | 98 |
| - | Chi Y tế, dân số và gia đình | 600,77 | 582,41 | (18) | 97 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 2.066,94 | 1.838,71 | (228) | 89 |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 692,37 | 646,20 | (46) | 93 |
| - | Chi thể dục thể thao | 626,04 | 223,10 | (403) | 36 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 3.310,00 | 2.597,97 | (712) | 78 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 24.455,52 | 23.183,89 | (1.272) | 95 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 89.979,46 | 98.328,11 | 8.349 | 109 |
| - | Chi đảm bảo xã hội | 8.957,68 | 9.991,68 | 1.034 | 112 |
| - | Chi thường xuyên khác | | 2.146,87 | 2.147 | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.023,00** | **4.435,00** | **(1.588)** | **74** |
| **VI** | **Chi quản lý qua ngân sách** | | | - | |
| **VII** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | | **2.297,54** | **2.298** | |
| **VIII** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **21.293,82** | **21.294** | |

Biểu mẫu số 54

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: 93/TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi chương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=4/1 | 14=5/2 | 16=6/3 |
| | **TỔNG SỐ** | **368.168,93** | **31.343,45** | **336.825,48** | **359.425,52** | **23.451,66** | **335.973,86** | - | - | - | - | - | **743,62** | **7.747** | **2,51** | **7.606** |
| **I** | **CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC** | **277.769,21** | **31.343,45** | **246.425,76** | **266.132,98** | **23.451,66** | **242.681,33** | - | - | - | - | - | **743,62** | **7.746** | **2,51** | **7.605** |
| 01 | Văn phòng HĐND & UBND huyện | 7.915,72 | 20,00 | 7.895,72 | 7.806,72 | 20,00 | 7.786,72 | | | | | | 0,27 | 99 | | 99 |
| 02 | Phòng Nông nghiệp và phát triển NT | 10.497,27 | | 10.497,27 | 9.817,16 | | 9.817,16 | | | | | | | 94 | | 94 |
| 03 | Phòng Tư pháp | 672,30 | | 672,30 | 672,30 | | 672,30 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 04 | Phòng Tài chính-Kế hoạch | 1.174,71 | | 1.174,71 | 1.174,71 | | 1.174,71 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 05 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 6.028,89 | | 6.028,89 | 5.662,05 | | 5.662,05 | | | | | | | 94 | | 94 |
| 06 | Phòng Văn hoá - Thông tin | 899,55 | | 899,55 | 798,17 | | 798,17 | | | | | | | 89 | | 89 |
| 07 | Phòng Tài nguyên & Môi trường | 2.194,06 | 1.080,00 | 1.114,06 | 2.193,86 | 1.080,00 | 1.113,86 | | | | | | | 100 | 1 | 100 |
| 08 | Phòng Nội vụ | 2.588,00 | | 2.588,00 | 2.551,04 | | 2.551,04 | | | | | | | 99 | | 99 |
| 09 | Phòng Lao động TB & XH | 9.395,58 | | 9.395,58 | 9.057,41 | | 9.057,41 | | | | | | | 96 | | 96 |
| 10 | Thanh tra Nhà nước huyện | 840,80 | | 840,80 | 840,80 | | 840,80 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 11 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | 2.245,33 | 500,00 | 1.745,33 | 2.212,27 | 468,21 | 1.744,06 | | | | | | | 99 | | 100 |
| 12 | Phòng Dân tộc | 2.185,77 | | 2.185,77 | 1.945,62 | | 1.945,62 | | | | | | | 89 | | 89 |
| 13 | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị | 832,86 | | 832,86 | 821,60 | | 821,60 | | | | | | - | 99 | | 99 |
| 14 | Trung tâm GDNN-GDTX | 2.331,32 | | 2.331,32 | 2.282,87 | | 2.282,87 | | | | | | | 98 | | 98 |
| 15 | Văn phòng Huyện ủy | 8.976,29 | | 8.976,29 | 8.366,15 | | 8.366,15 | | | | | | 302,00 | 93 | | 93 |
| 16 | Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện | 1.653,53 | | 1.653,53 | 1.623,85 | | 1.623,85 | | | | | | | 98 | | 98 |
| 17 | Huyện Đoàn | 552,58 | | 552,58 | 534,93 | | 534,93 | | | | | | | 97 | | 97 |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi chương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=4/1 | 14=5/2 | 16=6/3 |
| 18 | Hội Phụ Nữ | 1.052,45 | | 1.052,45 | 1.052,45 | | 1.052,45 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 19 | Hội Nông Dân | 1.297,81 | | 1.297,81 | 1.275,68 | | 1.275,68 | | | | | | | 98 | | 98 |
| 20 | Hội Cựu Chiến Binh | 471,29 | | 471,29 | 471,29 | | 471,29 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 21 | Hội Chữ thập đỏ | 520,03 | | 520,03 | 520,03 | | 520,03 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 22 | Trường Mầm non thị trấn Kon Dơng | 2.255,41 | | 2.255,41 | 2.248,21 | | 2.248,21 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 23 | Trường Mẫu giáo Đăk Yã | 2.109,50 | | 2.109,50 | 2.093,85 | | 2.093,85 | | | | | | | 99 | | 99 |
| 24 | Trường Mẫu giáo Ayun | 3.114,07 | | 3.114,07 | 3.028,84 | | 3.028,84 | | | | | | 50,80 | 97 | | 97 |
| 25 | Trường Mẫu giáo H'ra | 3.232,36 | | 3.232,36 | 3.094,96 | | 3.094,96 | | | | | | 88,07 | 96 | | 96 |
| 26 | Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng | 2.436,45 | | 2.436,45 | 2.419,49 | | 2.419,49 | | | | | | - | 99 | | 99 |
| 27 | Trường Mẫu giáo 17/3 | 1.943,92 | | 1.943,92 | 1.938,32 | | 1.938,32 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 28 | Trường Mẫu giáo Lơ Pang | 3.018,95 | | 3.018,95 | 2.965,15 | | 2.965,15 | | | | | | - | 98 | | 98 |
| 29 | Trường Mẫu giáo Kon Thụp | 2.582,95 | | 2.582,95 | 2.538,95 | | 2.538,95 | | | | | | - | 98 | | 98 |
| 30 | Trường Mẫu giáo Đê Ar | 2.685,70 | | 2.685,70 | 2.636,47 | | 2.636,47 | | | | | | - | 98 | | 98 |
| 31 | Trường Mẫu giáo Kon Chiêng | 2.462,68 | | 2.462,68 | 2.411,08 | | 2.411,08 | | | | | | - | 98 | | 98 |
| 32 | Trường Mẫu giáo Đăk Trôi | 1.628,09 | | 1.628,09 | 1.600,69 | | 1.600,69 | | | | | | - | 98 | | 98 |
| 33 | Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley | 1.684,46 | | 1.684,46 | 1.645,34 | | 1.645,34 | | | | | | 24,22 | 98 | | 98 |
| 34 | Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta | 1.700,34 | | 1.700,34 | 1.663,22 | | 1.663,22 | | | | | | - | 98 | | 98 |
| 35 | Trường TH thị trấn Kon Dơng số 1 | 5.918,41 | | 5.918,41 | 5.917,76 | | 5.917,76 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 36 | Trường TH thị trấn Kon Dơng số 2 | 3.847,13 | | 3.847,13 | 3.847,13 | | 3.847,13 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 37 | Trường TH Đăk Djrăng | 6.146,21 | | 6.146,21 | 6.142,08 | | 6.142,08 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 38 | Trường TH AYun số 1 | 4.378,78 | | 4.378,78 | 4.295,86 | | 4.295,86 | | | | | | 75,54 | 98 | | 98 |
| 39 | Trường TH AYun số 2 | 4.951,95 | | 4.951,95 | 4.945,87 | | 4.945,87 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 40 | Trường TH Lơ Pang | 7.285,23 | | 7.285,23 | 7.276,78 | | 7.276,78 | | | | | | - | 100 | | 100 |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi chương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=4/1 | 14=5/2 | 16=6/3 |
| 41 | Trường TH Kon Thụp | 4.940,02 | | 4.940,02 | 4.938,07 | | 4.938,07 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 42 | Trường TH Kon Chiêng | 3.584,09 | | 3.584,09 | 3.584,09 | | 3.584,09 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 43 | Trường TH Đê Ar | 4.167,78 | | 4.167,78 | 4.157,59 | | 4.157,59 | | | | | | 4,31 | 100 | | 100 |
| 44 | Trường TH H'ra số 1 | 3.891,81 | | 3.891,81 | 3.891,81 | | 3.891,81 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 45 | Trường TH H'ra số 2 | 5.283,40 | | 5.283,40 | 5.281,44 | | 5.281,44 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 46 | Trường THCS Chu Văn An | 5.970,42 | | 5.970,42 | 5.950,88 | | 5.950,88 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 47 | Trường THCS Lê Quý Đôn | 2.782,28 | | 2.782,28 | 2.782,28 | | 2.782,28 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 48 | Trường THCS AYun | 3.916,88 | | 3.916,88 | 3.916,88 | | 3.916,88 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 49 | Trường THCS H'ra | 4.276,88 | | 4.276,88 | 4.264,90 | | 4.264,90 | | | | | | 11,97 | 100 | | 100 |
| 50 | Trường TH&THCS Đak Ta Lay | 6.729,79 | | 6.729,79 | 6.720,67 | | 6.720,67 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 51 | Trường TH&THCS Đăk Trôi | 4.943,39 | | 4.943,39 | 4.942,79 | | 4.942,79 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 52 | Trường TH&THCS Kon Chiêng | 4.102,27 | | 4.102,27 | 4.102,27 | | 4.102,27 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 53 | Trường TH&THCS Đak Jơ Ta | 6.021,44 | | 6.021,44 | 5.995,30 | | 5.995,30 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 54 | Trường TH&THCS Đăk Yă | 7.172,83 | | 7.172,83 | 7.172,83 | | 7.172,83 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 55 | Trường THCS Kon Chiêng | 3.072,47 | | 3.072,47 | 3.060,91 | | 3.060,91 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 56 | Trường THCS Dân tộc nội trú | 8.742,16 | | 8.742,16 | 8.361,91 | | 8.361,91 | | | | | | - | 96 | | 96 |
| 57 | Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar | 4.069,85 | | 4.069,85 | 4.060,35 | | 4.060,35 | | | | | | 1,44 | 100 | | 100 |
| 58 | Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang | 6.066,55 | | 6.066,55 | 6.066,55 | | 6.066,55 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| 59 | Trung tâm văn hóa TT&TT | 2.384,15 | | 2.384,15 | 2.116,57 | | 2.116,57 | | | | | | | 89 | | 89 |
| 60 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 2.214,40 | | 2.214,40 | 1.874,45 | | 1.874,45 | | | | | | 185,00 | 85 | | 85 |
| 61 | BCH Quân sự huyện | 7.449,82 | | 7.449,82 | 7.449,82 | | 7.449,82 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 62 | Công an huyện | 915,77 | | 915,77 | 915,77 | | 915,77 | | | | | | | 100 | | 100 |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi chương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=4/1 | 14=5/2 | 16=6/3 |
| 63 | Hội đồng đền bù | 3.490,95 | 3.490,95 | | 1.795,03 | 1.795,03 | | | | | | | | 51 | 0,51 | |
| 64 | Ngân hàng chính sách xã hội | 1.000,00 | | 1.000,00 | 1.000,00 | | 1.000,00 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 65 | Quỹ phát triển đất | 2.702,50 | 2.702,50 | | 2.702,50 | 2.702,50 | | | | | | | | 100 | 1,00 | |
| 66 | Hội người cao tuổi | 344,42 | | 344,42 | 311,29 | | 311,29 | | | | | | | 90 | | 90 |
| 67 | Liên đoàn lao động | 79,00 | | 79,00 | 79,00 | | 79,00 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 68 | Hội Nạn nhân chất độc da cam | 132,48 | | 132,48 | 108,45 | | 108,45 | | | | | | | 82 | | 82 |
| 69 | Hội Cựu thanh niên xung phong | 82,22 | | 82,22 | 82,22 | | 82,22 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 70 | Hội Cựu tù chính trị | 72,22 | | 72,22 | 72,22 | | 72,22 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 71 | Hội Khuyến học | 67,22 | | 67,22 | 67,22 | | 67,22 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 72 | Quỹ hỗ trợ Hội nông dân | 200,00 | | 200,00 | 200,00 | | 200,00 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 73 | Kho bạc huyện | 40,00 | | 40,00 | 40,00 | | 40,00 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 74 | Viện kiểm sát | 5,00 | | 5,00 | 5,00 | | 5,00 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 75 | Đội công trình Đô thị - TM | 20.075,87 | 6.286,00 | 13.789,87 | 18.196,54 | 4.466,84 | 13.729,70 | | | | | | | 91 | | 100 |
| 76 | Ban quản lý các DAĐTXD | 17.264,00 | 17.264,00 | | 12.919,08 | 12.919,08 | | | | | | | | | | |
| 77 | Bưu điện huyện | 677,94 | | 677,94 | 677,94 | | 677,94 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 78 | Tòa án nhân dân huyện | 43,00 | | 43,00 | 43,00 | | 43,00 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 79 | Trung tâm y tế | 141,39 | | 141,39 | 69,94 | | 69,94 | | | | | | | 49 | | 49 |
| 80 | Trường THPT Trần Hưng Đạo | 40,00 | | 40,00 | 40,00 | | 40,00 | | | | | | | 100 | | 100 |
| 81 | Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo | 903,87 | | 903,87 | 903,87 | | 903,87 | | | | | | - | 100 | | 100 |
| **II** | **CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | - | | | **2.297,54** | | **2.297,54** | | | | | | | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1) | Chi chương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=4/1 | 14=5/2 | 16=6/3 |
| III | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1) | - | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | 4.708,66 | | 4.708,66 | 4.435,00 | | 4.435,00 | | | | | | | | | |
| V | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | - | | | | | | | | | | | | | | |
| VI | CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2) | 76.057,00 | | 76.057,00 | 74.478,86 | | 74.478,86 | | | | | | | 0,98 | | 0,98 |
| VII | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU | 14.342,72 | | 14.342,72 | 16.516,12 | | 16.516,12 | | | | | | | | | |

***Ghi chú:*** *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

*(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.*

*Biểu mẫu số 53*

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số: 93 /TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm 2021 | Bao gồm | | Quyết toán 2021 | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **343.433** | **272.502** | **70.931** | **372.684,29** | **284.946,66** | **87.737,63** | **109** | **105** | **124** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **343.433** | **272.502** | **70.931** | **356.447,39** | **272.865,53** | **83.581,86** | **104** | **100** | **118** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **32.088** | **24.218** | **7.870** | **32.557,30** | **23.451,66** | **9.105,64** | **101** | **97** | **116** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 32.088 | 24.218 | 7.870 | 29.854,79 | 20.749,15 | 9.105,64 | 93 | 86 | **116** |
| | *Trong đó: Chia theo lĩnh vực* | - | | | | | | | | |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 9.500 | 9.500 | | 5.417,40 | 5.417,40 | | 57 | 57 | |
| - | *Chi khoa học và công nghệ* | - | | | - | | | | | |
| | *Trong đó: Chia theo nguồn vốn* | - | | | - | | | | | |
| - | *Chi văn hóa thông tin, TDTT* | | | | 1.236,31 | | 1.236,31 | | | |
| | *Chi quản lý hành chính* | 3.088 | 3.088 | | 3.013,59 | 3.013,59 | | 98 | 98 | |
| - | *Chi các hoạt động kinh tế* | 19.500 | 11.630 | 7.870 | 20.187,49 | 12.318,16 | 7.869,33 | 104 | 106 | 100 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | | | | | | | | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất* | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm 2021 | Bao gồm | | Quyết toán 2021 | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết* | | | | | | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | | | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | - | - | | 2.702,50 | 2.702,50 | | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **305.322** | **242.883** | **62.439** | **316.535,62** | **242.681,33** | **73.854,29** | **104** | **100** | **118** |
| | *Trong đó:* | | | | | | | | | |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 159.921 | 159.501 | 420 | 159.648,53 | 159.341,89 | 306,64 | | 100 | 73 |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | 350 | 350 | | 350,00 | 350,00 | | | 100 | |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | | | | | | | | | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | | | | | | | | | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **6.023** | **5.401** | **622** | **5.056,93** | **4.435,00** | **621,93** | **84** | **82** | **100** |
| **VI** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | | **-** | | | | | |
| **VIII** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | | | | **2.297,54** | **2.297,54** | | | | |
| **VIII** | **Chi quản lý qua quỹ NS** | | | | | | | | | |

| STT | Nội dung (1) | Dự toán năm 2021 | Bao gồm | | Quyết toán 2021 | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| B | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU** | | | | | | | | | |
| I | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia) | | | | | | | | | |
| II | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | | | | | | | | | |
| | (Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ) | | | | | | | | | |
| C | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | | | **21.293,82** | **16.516,12** | **4.777,70** | | | |

***Ghi chú:*** *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi va*

Biểu mẫu số 57

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 93 /TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3+4-5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=1-6 | 8 | 9 |
| | **TỔNG SỐ** | **336.874,71** | **4.438,61** | **258.315,93** | **78.667,42** | **4.514,86** | **335.973,86** | **6.192,36** | **743,62** | **5.448,74** |
| **I** | **Quản lý nhà nước** | **21.907,19** | **950,24** | **17.452,13** | **4.347,62** | **842,79** | **21.416,84** | **490,35** | **0,27** | **490,08** |
| 01 | Văn phòng HĐND & UBND huyện | 7.895,72 | 0,24 | 5.812,18 | 2.227,31 | 144,01 | 7.786,72 | 109,00 | 0,27 | 108,73 |
| 03 | Phòng Nông nghiệp &PTNT | 881,48 | | 832,27 | 64,36 | 15,15 | 881,48 | 0,00 | | 0,00 |
| 04 | Phòng Tư pháp | 672,30 | | 666,22 | 17,80 | 11,72 | 672,30 | 0,00 | | 0,00 |
| 05 | Phòng Tài chính-Kế hoạch | 1.174,71 | | 1.146,02 | 44,48 | 15,79 | 1.174,71 | 0,00 | | 0,00 |
| 06 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 1.396,53 | | 1.201,77 | 316,43 | 121,67 | 1.395,14 | 1,39 | | 1,39 |
| 07 | Phòng Văn hoá - Thông tin | 899,55 | | 920,72 | 5,56 | 26,73 | 798,17 | 101,38 | | 101,38 |
| 08 | Phòng Tài nguyên & Môi trường | 1.114,06 | | 737,68 | 407,22 | 30,84 | 1.113,86 | 0,20 | | 0,20 |
| 09 | Phòng Nội vụ | 2.588,00 | | 2.074,62 | 607,62 | 94,24 | 2.551,04 | 36,96 | | 36,96 |
| 10 | Phòng Lao động TB & XH | 862,94 | | 665,24 | 208,07 | 10,37 | 862,94 | 0,00 | | 0,00 |
| 11 | Thanh tra huyện | 840,80 | | 787,01 | 85,30 | 31,51 | 840,80 | 0,00 | | 0,00 |
| 12 | Phòng Y tế | 0,00 | | 317,25 | | 317,25 | | 0,00 | | 0,00 |
| 13 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | 1.395,33 | | 1.112,66 | 288,60 | 5,93 | 1.394,06 | 1,27 | | 1,27 |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3+4-5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=1-6 | 8 | 9 |
| 14 | Phòng Dân tộc | 2.185,77 | 950,00 | 1.178,48 | 74,88 | 17,59 | 1.945,62 | 240,15 | | 240,15 |
| **II** | **Khối Đảng** | **9.809,15** | **10,55** | **8.816,51** | **1.056,80** | **74,72** | **9.187,75** | **621,40** | **302,00** | **319,40** |
| 01 | Văn phòng Huyện ủy | 8.976,29 | 10,37 | 8.069,96 | 938,95 | 42,99 | 8.366,15 | 610,13 | 302,00 | 308,13 |
| 02 | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị | 832,86 | 0,18 | 746,56 | 117,85 | 31,73 | 821,60 | 11,26 | | 11,26 |
| **III** | **Khối Mặt trận và các đoàn thể** | **5.027,66** | **0,12** | **4.681,71** | **507,27** | **161,44** | **4.940,76** | **69,45** | **0,00** | **69,45** |
| 01 | Uỷ ban Mặt trận TQVN huyện | 1.653,53 | | 1.577,76 | 126,69 | 50,92 | 1.623,85 | 29,68 | 0,00 | 29,68 |
| 02 | Huyện Đoàn | 552,58 | | 527,26 | 46,29 | 20,97 | 534,93 | 17,65 | | 17,65 |
| 03 | Hội Phụ Nữ | 1.052,45 | | 986,14 | 99,82 | 33,51 | 1.052,45 | 0,00 | | 0,00 |
| 04 | Hội Nông Dân | 1.297,81 | 0,12 | 1.131,00 | 214,86 | 48,18 | 1.275,68 | 22,12 | | 22,12 |
| 05 | Hội Cựu Chiến Binh | 471,29 | | 459,55 | 19,60 | 7,86 | 471,29 | 0,00 | | 0,00 |
| **IV** | **Hội Chữ thập đỏ** | **520,03** | | **502,54** | **26,13** | **8,64** | **520,03** | **0,00** | | **0,00** |
| **V** | **Sự nghiệp y tế** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |
| **VI** | **Sự nghiệp giáo dục** | **160.080,55** | **527,00** | **145.671,32** | **16.469,04** | **2.554,41** | **159.341,89** | **1.569,22** | **256,35** | **1.312,87** |
| 01 | Phòng Giáo dục và Đào tạo | 4.632,36 | | 3.590,35 | 1.148,16 | 73,76 | 4.266,91 | 365,45 | | 365,45 |
| 02 | Trường Mầm non thị trấn Kon Dơng | 2.255,41 | | 2.202,57 | 64,46 | 11,62 | 2.248,21 | 7,20 | | 7,20 |
| 03 | Trường Mẫu giáo Đăk Yă | 2.109,50 | | 1.909,22 | 211,44 | 11,16 | 2.093,85 | 15,65 | | 15,65 |
| 04 | Trường Mẫu giáo Ayun | 3.114,07 | | 2.712,40 | 647,52 | 245,85 | 3.028,84 | 85;23 | 50,80 | 34,42 |
| 05 | Trường Mẫu giáo H'ra | 3.232,36 | | 3.177,56 | 286,26 | 231,45 | 3.094,96 | 137,40 | 88,07 | 49,33 |
| 06 | Trường Mẫu giáo Đăk Djrăng | 2.436,45 | | 2.301,97 | 265,00 | 130,52 | 2.419,49 | 16,96 | | 16,96 |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3+4-5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=1-6 | 8 | 9 |
| 07 | Trường Mẫu giáo 17/3 | 1.943,92 | | 2.021,50 | 46,48 | 124,06 | 1.938,32 | 5,60 | | 5,60 |
| 08 | Trường Mẫu giáo Lơ Pang | 3.018,95 | | 2.670,24 | 354,56 | 5,85 | 2.965,15 | 53,81 | | 53,81 |
| 09 | Trường Mẫu giáo Kon Thụp | 2.582,95 | | 2.354,31 | 242,17 | 13,52 | 2.538,95 | 44,00 | | 44,00 |
| 10 | Trường Mẫu giáo Đê Ar | 2.685,70 | 527,00 | 1.690,14 | 484,06 | 15,51 | 2.636,47 | 49,23 | | 49,23 |
| 11 | Trường Mẫu giáo Kon Chiêng | 2.462,68 | | 1.977,17 | 505,30 | 19,79 | 2.411,08 | 51,60 | | 51,60 |
| 12 | Trường Mẫu giáo Đăk Trôi | 1.628,09 | | 1.510,10 | 149,83 | 31,84 | 1.600,69 | 27,40 | | 27,40 |
| 13 | Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley | 1.684,46 | | 1.683,51 | 83,72 | 82,76 | 1.645,34 | 39,12 | 24,22 | 14,90 |
| 14 | Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta | 1.700,34 | | 1.568,15 | 160,20 | 28,01 | 1.663,22 | 37,12 | | 37,12 |
| 15 | Trường TH thị trấn Kon Dơng số 1 | 5.918,41 | | 5.887,98 | 57,62 | 27,19 | 5.917,76 | 0,65 | | 0,65 |
| 16 | Trường TH thị trấn Kon Dơng số 2 | 3.847,13 | | 3.542,04 | 416,51 | 111,42 | 3.847,13 | 0,00 | | 0,00 |
| 17 | Trường TH Đăk Djrăng | 6.146,21 | | 5.329,05 | 915,31 | 98,15 | 6.142,08 | 4,13 | | 4,13 |
| 18 | Trường TH AYun số 1 | 4.378,78 | | 3.936,69 | 582,31 | 140,21 | 4.295,86 | 82,92 | 75,54 | 7,38 |
| 19 | Trường TH AYun số 2 | 4.951,95 | | 4.332,47 | 641,49 | 22,01 | 4.945,87 | 6,08 | | 6,08 |
| 20 | Trường TH Lơ Pang | 7.285,23 | | 6.585,99 | 721,54 | 22,30 | 7.276,78 | 8,44 | | 8,44 |
| 21 | Trường TH Kon Thụp | 4.940,02 | | 4.658,12 | 308,44 | 26,53 | 4.938,07 | 1,95 | | 1,95 |
| 22 | Trường TH Kon Chiêng | 3.584,09 | | 3.297,21 | 318,36 | 31,47 | 3.584,09 | 0,00 | | 0,00 |
| 23 | Trường TH Đê Ar | 4.167,78 | | 3.880,91 | 313,18 | 26,31 | 4.157,59 | 10,19 | 4,31 | 5,88 |
| 24 | Trường TH H'ra số 1 | 3.891,81 | | 3.928,18 | 31,46 | 67,83 | 3.891,81 | 0,00 | | 0,00 |
| 25 | Trường TH H'ra số 2 | 5.283,40 | | 4.505,72 | 802,05 | 24,38 | 5.281,44 | 1,95 | | 1,95 |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3+4-5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=1-6 | 8 | 9 |
| 26 | Trường THCS Chu Văn An | 5.970,42 | | 5.956,52 | 69,64 | 55,74 | 5.950,88 | 19,54 | | 19,54 |
| 27 | Trường THCS Lê Quý Đôn | 2.782,28 | | 2.833,36 | 19,84 | 70,91 | 2.782,28 | 0,00 | | 0,00 |
| 28 | Trường THCS AYun | 3.916,88 | | 3.644,57 | 297,15 | 24,84 | 3.916,88 | 0,00 | | 0,00 |
| 29 | Trường THCS H'ra | 4.276,88 | | 3.530,27 | 776,45 | 29,84 | 4.264,90 | 11,97 | 11,97 | 0,00 |
| 30 | Trường TH&THCS Đak Ta Lay | 6.729,79 | | 6.580,99 | 457,32 | 308,53 | 6.720,67 | 9,12 | | 9,12 |
| 31 | Trường TH&THCS Đăk Trôi | 4.943,39 | | 4.647,10 | 325,19 | 28,90 | 4.942,79 | 0,60 | | 0,60 |
| 32 | Trường TH&THCS Kon Chiêng | 4.102,27 | | 3.733,97 | 403,94 | 35,64 | 4.102,27 | 0,00 | | 0,00 |
| 33 | Trường TH&THCS Đak Jơ Ta | 6.021,44 | | 5.780,78 | 301,74 | 61,07 | 5.995,30 | 26,14 | | 26,14 |
| 34 | Trường TH&THCS Đăk Yă | 7.172,83 | | 6.965,75 | 395,85 | 188,77 | 7.172,83 | 0,00 | | 0,00 |
| 35 | Trường THCS Kon Chiêng | 3.072,47 | | 2.412,76 | 671,28 | 11,57 | 3.060,91 | 11,56 | | 11,56 |
| 36 | Trường THCS Dân tộc nội trú | 8.742,16 | | 8.436,92 | 316,71 | 11,47 | 8.361,91 | 380,25 | | 380,25 |
| 37 | Trường PTDT Bán trú THCS Đê Ar | 4.069,85 | | 3.022,45 | 1.066,92 | 19,52 | 4.060,35 | 9,50 | 1,44 | 8,06 |
| 38 | Trường PTDT Bán trú THCS Lơ Pang | 6.066,55 | | 4.834,44 | 1.262,59 | 30,48 | 6.066,55 | 0,00 | | 0,00 |
| 40 | Trung tâm GDNN-GDTX | 2.331,32 | | 2.037,89 | 347,05 | 53,62 | 2.282,87 | 48,46 | | 48,46 |
| **VII** | **Sự nghiệp văn hoá thông tin** | **1.370,61** | **0,00** | **1.220,53** | **178,00** | **27,92** | **1.263,28** | **107,33** | **0,00** | **107,33** |
| 01 | Trung tâm văn hóa, thông tin & TT | 1.370,61 | | 1.221 | 178,00 | 27,92 | 1.263,28 | 107,33 | | 107,33 |
| **VIII** | **Sự nghiệp thể dục thể thao** | **364,35** | **0,00** | **412,45** | **0,40** | **48,50** | **207,10** | **157,25** | **0,00** | **157,25** |
| 01 | Trung tâm văn hóa, thông tin & TT | 364,35 | | 412,45 | 0,40 | 48,50 | 207,10 | 157,25 | | 157,25 |
| **IX** | **Sự nghiệp Truyền thanh -TH** | **649,20** | **0,00** | **672,24** | **0,00** | **23,04** | **646,20** | **3,00** | **0,00** | **3,00** |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3+4-5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=1-6 | 8 | 9 |
| 01 | Trung tâm văn hóa, thông tin & TT | 649,20 | | 672,24 | | 23,04 | 646,20 | 3,00 | | 3,00 |
| **X** | **Sự nghiệp kinh tế** | **26.019,27** | **2.950,70** | **7.692,89** | **15.499,89** | **124,21** | **24.889,83** | **1.129,44** | **185,00** | **944,44** |
| 1,00 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 2.214,40 | 240,70 | 1.845,89 | 201,28 | 73,47 | 1.874,45 | 339,95 | 185,00 | 154,95 |
| 2,00 | Phòng Nông nghiệp &PTNT | 9.665,00 | | 3.997,00 | 5.668,00 | | 8.935,68 | 729,33 | | 729,33 |
| 3,00 | Phòng Kinh tế và Hạ tầng | 350,00 | | 350,00 | | | 350,00 | 0,00 | | 0,00 |
| 4,00 | Đội công trình Đô thị - TM | 13.789,87 | 2.710,00 | 1.500,00 | 9.630,61 | 50,74 | 13.729,70 | 60,16 | | 60,16 |
| **XI** | **Đảm bảo xã hội** | **8.532,64** | **0,00** | **6.762,80** | **1.769,84** | **0,00** | **8.194,47** | **338,17** | **0,00** | **338,17** |
| 1,00 | Phòng Lao động TB & XH | 8.532,64 | | 6.762,80 | 1.769,84 | | 8.194,47 | 338,17 | | 338,17 |
| **XII** | **Quốc phòng** | **7.449,82** | **0,00** | **6.793,80** | **672,94** | **16,92** | **7.449,82** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |
| 1 | BCH Quân sự huyện | 7.449,82 | | 6.793,80 | 672,94 | 16,92 | 7.449,82 | 0,00 | | 0,00 |
| **XIII** | **Công an huyện** | **915,77** | | **553,00** | **373,10** | **10,33** | **915,77** | **0,00** | | **0,00** |
| **XIV** | **Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp, cá nhân** | **2.924,87** | **0,00** | **2.571,28** | **353,59** | **0,00** | **2.796,27** | **128,60** | **0,00** | **128,60** |
| 01 | Hội người cao tuổi | 344,42 | | 344,22 | 0,20 | | 311,29 | 33,13 | | 33,13 |
| 02 | Liên đoàn lao động | 79,00 | | | 79,00 | | 79,00 | 0,00 | | 0,00 |
| 03 | Hội Nạn nhân chất độc da cam | 132,48 | | 127,48 | 5,00 | | 108,45 | 24,03 | | 24,03 |
| 04 | Hội Cựu tù chính trị | 72,22 | | 72,22 | | | 72,22 | 0,00 | | 0,00 |
| 05 | Hội Cựu thanh niên xung phong | 82,22 | | 82,22 | | | 82,22 | 0,00 | | 0,00 |
| 06 | Hội Khuyến học | 67,22 | | 67,22 | | | 67,22 | 0,00 | | 0,00 |
| 07 | Quỹ hỗ trợ Hội nông dân | 200,00 | | 200,00 | | | 200,00 | 0,00 | | 0,00 |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán được cấp | Bao gồm | | | | Kinh phí thực hiện trong năm | Nguồn còn lại | Trong đó | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Dự toán năm trước chuyển sang | Dự toán đầu năm | Bổ sung trong năm (nếu có) | Giảm trừ trong năm | | | Chuyển nguồn năm sau | Hủy bỏ |
| A | B | 1=2+3+4-5 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=1-6 | 8 | 9 |
| 08 | Kho bạc huyện | 40,00 | | | 40,00 | | 40,00 | 0,00 | | 0,00 |
| 09 | Viện kiểm sát nhân dân | 5,00 | | | 5,00 | | 5,00 | 0,00 | | 0,00 |
| 15 | Ngân hàng chính sách xã hội | 1.000,00 | | 1.000,00 | | | 1.000,00 | 0,00 | | 0,00 |
| 15 | Bưu điện huyện | 677,94 | | 677,94 | | | 677,94 | 0,00 | | 0,00 |
| 17 | Tòa án nhân dân huyện | 43,00 | | | 43,00 | | 43,00 | 0,00 | | 0,00 |
| 17 | Trung tâm y tế | 141,39 | | | 141,39 | | 69,94 | 71,45 | | 71,45 |
| 18 | Trường THPT Trần Hưng Đạo | 40,00 | | | 40,00 | | 40,00 | 0,00 | | 0,00 |
| **XV** | **Nộp kinh phí lên cấp trên** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **2.297,54** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |
| 01 | Nộp trả kinh phí | 0,00 | | | | | 2.297,54 | | | 0,00 |
| **XVI** | **Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo** | **903,87** | | | **903,87** | | **903,87** | **0,00** | **0,00** | **0,00** |
| **XVII** | **Chi chuyển nguồn** | **14.342,72** | | | **14.342,72** | | **16.516,12** | | | **0,00** |
| **XVIII** | **Bổ sung NS cấp dưới** | **76.057,00** | | **54.512,73** | **22.166,21** | **621,93** | **74.478,86** | **1.578,14** | | **1.578,14** |

Biểu mẫu số 58

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 93/TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | | Chi CTMTQG | | | Nộp trả cấp trên | Chi chuyển nguồn sang năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | Tổng số | Trong đó | | | | | | |
| | | | | | | | | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | | Chi giáo dục đào tạo dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=5/1 | 18=6/2 | 19=9/3 |
| | **TỔNG SỐ** | **59.852,81** | **960,00** | **58.892,81** | **0,00** | **87.737,63** | **9.105,64** | **0,00** | **0,00** | **73.854,29** | **0,00** | **0,00** | **2.330,27** | **605,41** | **1.724,86** | **0,00** | **4.777,70** | **1.762,08** | **0,00** | **1.504,86** |
| 1 | Thị trấn Kon Dơng | 5.257,00 | | 5.257,00 | | 7.505,44 | 911,60 | | | 6.230,40 | | | 0,00 | | | | 363,44 | 142,77 | | 118,52 |
| 2 | Xã Đăk Yă | 4.944,71 | 388,00 | 4.556,71 | | 7.934,43 | 1.416,69 | | | 5.419,04 | | | 285,00 | - | 285,00 | | 1.098,70 | 160,46 | | 118,92 |
| 3 | Xã Ayun | 5.623,00 | 8,00 | 5.615,00 | | 7.333,16 | | | | 7.088,25 | | | 267,20 | - | 267,20 | | 244,91 | 130,41 | | 126,24 |
| 4 | Xã Đak Jơ Ta | 4.529,91 | 8,00 | 4.521,91 | | 5.018,77 | | | | 4.833,83 | | | 0,00 | | | | 184,94 | 110,79 | | 106,90 |
| 5 | Xã Đak Ta Ley | 4.205,13 | 24,00 | 4.181,13 | | 6.504,60 | 842,90 | | | 5.283,66 | | | 830,44 | 605,41 | 225,04 | | 378,04 | 154,68 | | 126,37 |
| 6 | Xã H'ra | 5.321,73 | 80,00 | 5.241,73 | | 8.035,25 | 94,32 | | | 7.005,93 | | | 268,50 | - | 268,50 | | 935,00 | 150,99 | | 133,66 |
| 7 | Xã Đăk Djrăng | 5.278,81 | 360,00 | 4.918,81 | | 8.979,22 | 2.409,70 | | | 6.189,99 | | | 282,93 | - | 282,93 | | 379,53 | 170,10 | | 125,84 |
| 8 | Xã Lơ Pang | 5.138,49 | 8,00 | 5.130,49 | | 6.767,67 | 622,00 | | | 5.981,57 | | | 0,00 | | | | 164,10 | 131,71 | | 116,59 |
| 9 | Xã Kon Thụp | 4.525,74 | 68,00 | 4.457,74 | | 8.744,33 | 1.868,86 | | | 6.670,21 | | | 396,20 | 0,00 | 396,20 | | 205,27 | 193,21 | | 149,63 |
| 10 | Xã Đê Ar | 5.131,89 | 8,00 | 5.123,89 | | 6.758,06 | | | | 6.489,42 | | | 0,00 | | | | 268,64 | 131,69 | | 126,65 |
| 11 | Xã Đăk Trôi | 4.464,91 | | 4.464,91 | | 6.176,63 | 315,60 | | | 5.577,32 | | | 0,00 | | | | 283,71 | 138,34 | | 124,91 |
| 12 | Xã Kon Chiêng | 5.431,50 | 8,00 | 5.423,50 | | 7.980,06 | 623,98 | | | 7.084,67 | | | 0,00 | | | | 271,41 | 146,92 | | 130,63 |

Biểu mẫu số 59

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021**

(Kèm theo Tờ trình số 93/TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | |
| | | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
| | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=9/1 | 18=10/2 | 19=11/3 | 20=12/4 | 21=13/5 | 22=14/6 | 23=15/7 | 24=16/8 |
| | **TỔNG SỐ** | **59.852,8** | **46.697,0** | **13.155,8** | **-** | **13.155,8** | **-** | **-** | **-** | **74.478,86** | **40.978,7** | **33.500,1** | **-** | **33.500,1** | **-** | **31.169,9** | **2.330,3** | **1.495,0** | **1.055,1** | **3.104,2** | **-** | **3.104,2** | **-** | | **-** |
| 1 | Thị trấn Kon Dơng | 5.257,0 | 4.021,3 | 1.235,7 | | 1.235,7 | | | | 5.139,0 | 2.042,4 | 3.096,6 | | 3.096,6 | | 3.096,6 | | 97,8 | 50,8 | 250,6 | | 250,6 | | | |
| 2 | Xã Đăk Yã | 4.944,7 | 3.942,2 | 1.002,5 | | 1.002,5 | | | | 5.350,6 | 3.030,8 | 2.319,9 | | 2.319,9 | | 2.034,9 | 285,0 | 108,2 | 76,9 | 231,4 | | 231,4 | | | |
| 3 | Xã Ayun | 5.623,0 | 4.096,3 | 1.526,7 | | 1.526,7 | | | | 6.782,1 | 3.889,3 | 2.892,8 | | 2.892,8 | | 2.625,6 | 267,2 | 120,6 | 94,9 | 189,5 | | 189,5 | | | |
| 4 | Xã Đak Jơ Ta | 4.529,9 | 3.412,3 | 1.117,6 | | 1.117,6 | | | | 4.701,2 | 3.259,5 | 1.441,7 | | 1.441,7 | | 1.441,7 | | 103,8 | 95,5 | 129,0 | | 129,0 | | | |
| 5 | Xã Đak Ta Ley | 4.205,1 | 3.290,0 | 915,1 | | 915,1 | | | | 5.271,7 | 3.044,5 | 2.227,2 | | 2.227,2 | | 1.396,8 | 830,4 | 125,4 | 92,5 | 243,4 | | 243,4 | | | |
| 6 | Xã H'ra | 5.321,7 | 4.165,5 | 1.156,2 | | 1.156,2 | | | | 6.626,8 | 3.908,0 | 2.718,7 | | 2.718,7 | | 2.450,2 | 268,5 | 124,5 | 93,8 | 235,1 | | 235,1 | | | |
| 7 | Xã Đăk Dj răng | 5.278,8 | 4.181,9 | 1.096,9 | | 1.096,9 | | | | 7.196,1 | 3.284,6 | 3.911,6 | | 3.911,6 | | 3.628,6 | 282,9 | 136,3 | 78,5 | 356,6 | | 356,6 | | | |
| 8 | Xã Lơ Pang | 5.138,5 | 4.085,8 | 1.052,7 | | 1.052,7 | | | | 6.494,8 | 3.943,4 | 2.551,4 | | 2.551,4 | | 2.551,4 | | 126,4 | 96,5 | 242,4 | | 242,4 | | | |
| 9 | Xã Kon Thụp | 4.525,7 | 3.585,5 | 940,3 | | 940,3 | | | | 7.127,7 | 3.117,6 | 4.010,0 | | 4.010,0 | | 3.613,8 | 396,2 | 157,5 | 87,0 | 426,5 | | 426,5 | | | |
| 10 | Xã Đê Ar | 5.131,9 | 4.085,6 | 1.046,3 | | 1.046,3 | | | | 6.425,2 | 3.957,4 | 2.467,8 | | 2.467,8 | | 2.467,8 | | 125,2 | 96,9 | 235,9 | | 235,9 | | | |
| 11 | Xã Đăk Trôi | 4.464,9 | 3.518,4 | 946,5 | | 946,5 | | | | 5.850,1 | 3.390,7 | 2.459,5 | | 2.459,5 | | 2.459,5 | | 131,0 | 96,4 | 259,8 | | 259,8 | | | |
| 12 | Xã Kon Chiêng | 5.431,5 | 4.312,3 | 1.119,2 | | 1.119,2 | | | | 7.513,6 | 4.110,7 | 3.403,0 | | 3.403,0 | | 3.403,0 | | 138,3 | 95,3 | 304,0 | | 304,0 | | | |

Biểu mẫu số 61

# QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 93/TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới | | | | | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| | | | | | | | | | | Tổng số | Chia ra | | Tổng số | Chia ra | | | | |
| | | | | | | | | | | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=5/1 | 16=6/2 | 17=7/3 |
| | **TỔNG SỐ** | **2.775,61** | **607,61** | **2.168,00** | **0,00** | **2.722,55** | **605,41** | **2.117,14** | **2.722,55** | **605,41** | **605,41** | **0,00** | **2.117,21** | **2.117,14** | **0,00** | **890** | **-** | **881** |
| **I** | **Ngân sách huyện** | **397,00** | **0,00** | **397,00** | **0,00** | **392,28** | **0,00** | **392,28** | **392,28** | **0,00** | **0,00** | **0,00** | **392,28** | **392,28** | **0,00** | **298** | **-** | **298** |
| 1 | Phòng Nông nghiệp và PTNT | 87,00 | | 87,00 | | 86,99 | | 86,99 | 86,99 | 0,00 | | | 86,99 | 86,99 | | 100 | | 100 |
| 2 | Phòng Tài chính - KH | 10,00 | | 10,00 | | 10,00 | | 10,00 | 10,00 | | | | 10,00 | 10,00 | | 100 | | 100 |
| 3 | Trung tâm GDNN-GDTX | 300,00 | | 300,00 | | 295,29 | | 295,29 | 295,29 | | | | 295,29 | 295,29 | | 98 | | 98 |
| **II** | **Ngân sách xã** | **2.378,61** | **607,61** | **1.771,00** | **0,00** | **2.330,27** | **605,41** | **1.724,86** | **2.330,27** | **605,41** | **605,41** | **0,00** | **1.724,86** | **1.724,86** | **0,00** | **592** | **-** | **583** |
| 1 | Xã Đăk Yă | 285,00 | | 285,00 | | 285,00 | | 285,00 | 285,00 | 0,00 | 0,00 | | 285,00 | 285,00 | | 100 | | 100 |
| 2 | Xã Ayun | 268,50 | | 268,50 | | 267,20 | | 267,20 | 267,20 | 0,00 | 0,00 | | 267,20 | 267,20 | | 100 | | 100 |
| 3 | Xã Đak Ta Lay | 866,11 | 607,61 | 258,50 | | 830,44 | 605,41 | 225,04 | 830,44 | 605,41 | 605,41 | | 225,04 | 225,04 | | 96 | | 87 |
| 4 | Xã H'ra | 268,50 | | 268,50 | | 268,50 | | 268,50 | 268,50 | 0,00 | 0,00 | | 268,50 | 268,50 | | 100 | | 100 |
| 5 | Xã Đăk Dj răng | 293,00 | | 293,00 | | 282,93 | | 282,93 | 282,93 | 0,00 | 0,00 | | 282,93 | 282,93 | | 97 | | 97 |
| 6 | Xã Kon Thụp | 397,50 | | 397,50 | | 396,20 | | 396,20 | 396,20 | 0,00 | 0,00 | | 396,20 | 396,20 | | 100 | | 100 |

*Biểu số 64*

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2021**

*(Kèm theo Tờ trình số: 93 /TTr-UBND, ngày 05 tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Mang Yang)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Kế hoạch năm 2021 | Thực hiện năm 2021 | So sánh |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG SỐ** | **734,10** | **779,77** | **1.799** |
| **I** | **Sự nghiệp giáo dục** | **712,10** | **774,77** | **1.777** |
| 1 | Trường Mầm non thị trấn Kon Dơng | 110,00 | 112,50 | 102 |
| 2 | Trường Mẫu giáo Đăk Dj răng | 40,00 | 44,94 | 112 |
| 3 | Trường Mẫu giáo Kon Thụp | 38,00 | 40,36 | 106 |
| 4 | Trường Mẫu giáo Đak Ta Ley | 16,00 | 29,45 | 184 |
| 5 | Trường Mẫu giáo Ayun | 21,00 | 23,96 | 114 |
| 6 | Trường Mẫu giáo Đăk Yă | 33,00 | 37,75 | 114 |
| 7 | Trường Mẫu giáo 17/3 | 82,00 | 86,65 | 106 |
| 8 | Trường Mẫu giáo H'ra | 20,00 | 22,36 | 112 |
| 9 | Trường Mẫu giáo Đak Jơ Ta | 4,10 | 4,44 | 108 |
| 10 | Trường THCS Chu Văn An | 190,00 | 210,21 | 111 |
| 11 | Trường THCS Lê Quý Đôn | 44,00 | 45,27 | 103 |
| 12 | Trường TH&THCS Đâk Ta Ley | 26,00 | 19,42 | 75 |
| 13 | Trường TH&THCS Đăk Yă | 33,00 | 37,75 | 114 |
| 14 | Trường TH&THCS Đak Jơ Ta | 6,00 | 5,53 | 92 |
| 15 | Trường THCS H'ra | 20,00 | 23,19 | 116 |
| 16 | Trường THCS Ayun | 29,00 | 31,01 | 107 |
| **II** | **Sự nghiệp phát thanh truyền hình** | **22,00** | **5,00** | **23** |
| 1 | Trung tâm văn hóa TT&TT | 22,00 | 5,00 | 23 |